

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DAT)

CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

Ngày 31/12/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	-2.5%	-

DT thuần 2024
2,939
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 0.0%

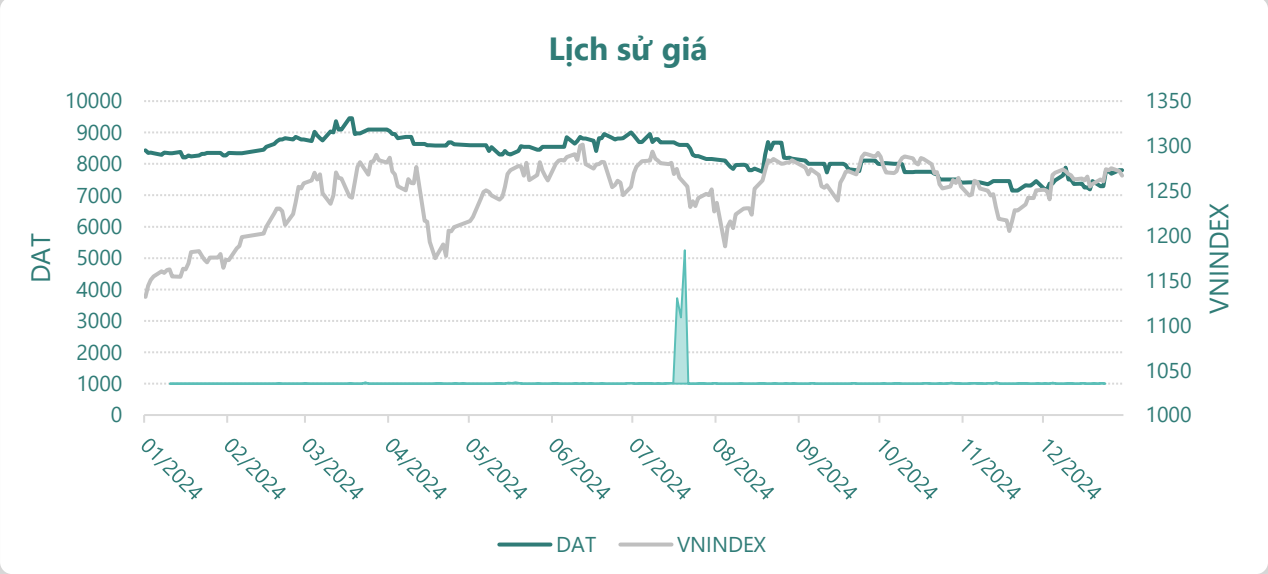
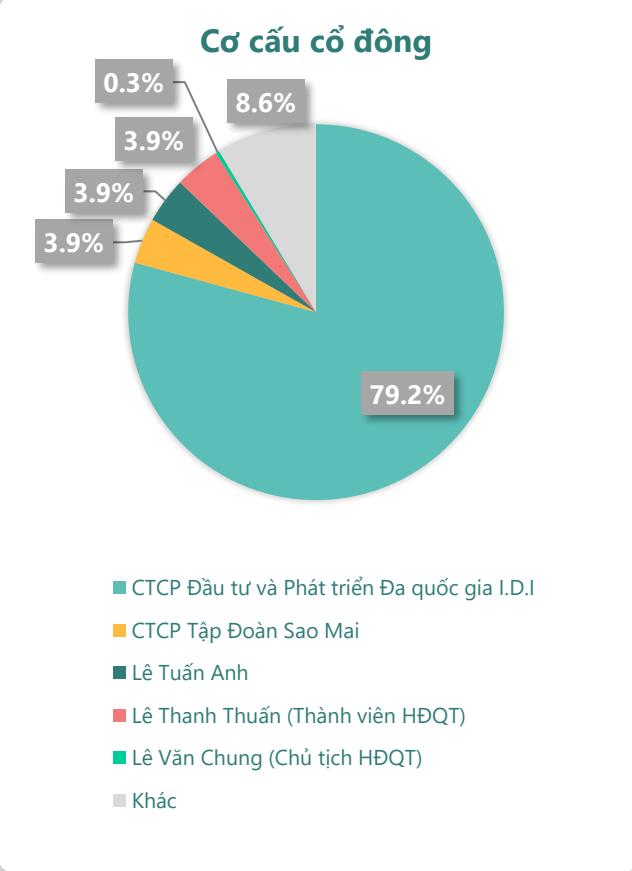
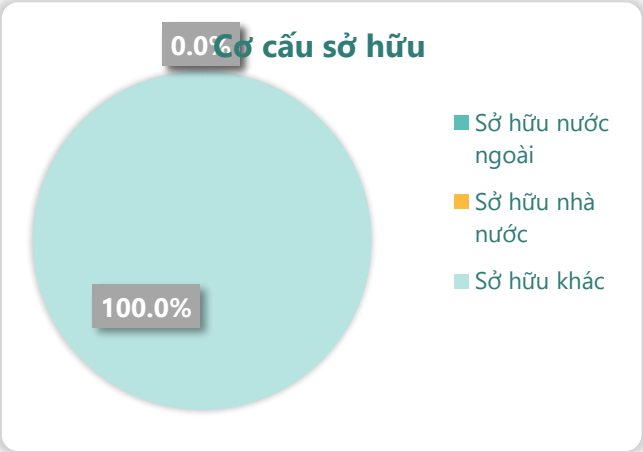
LN thuần 2024
65.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.6 -23.0%

LN sau thuế 2024
58.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.4 -21.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.4%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2024
6.8%
YoY: +/-▼ 2.6%

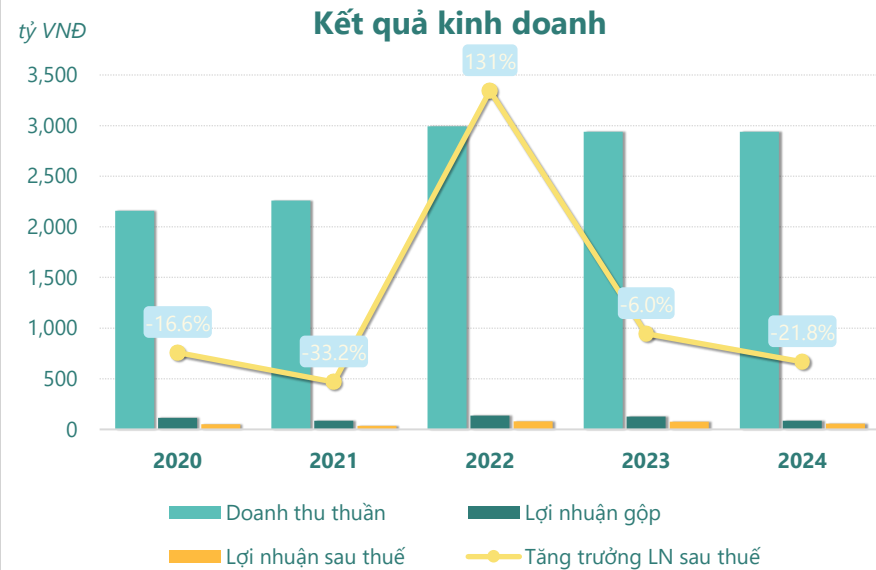
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,150 - 9,455
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	540
Số lượng CPLH (CP)	69,228,341
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	850
P/E	9.2



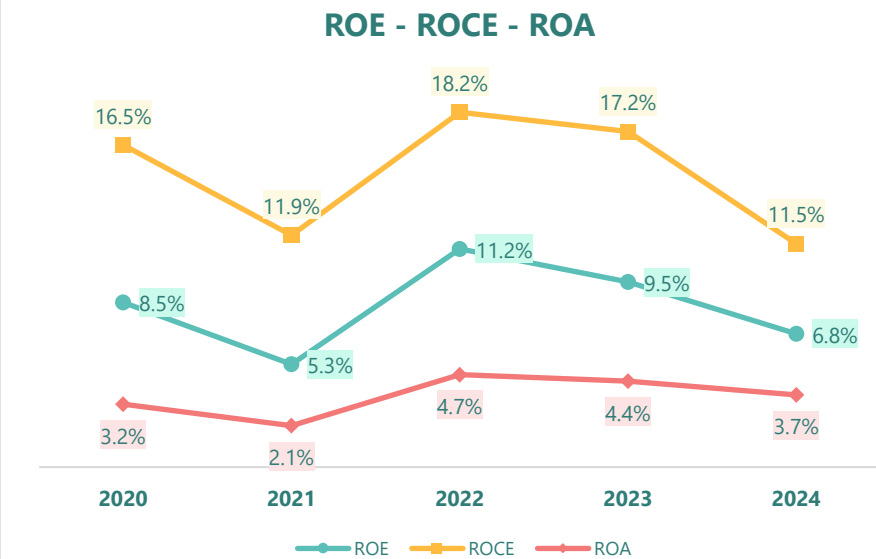
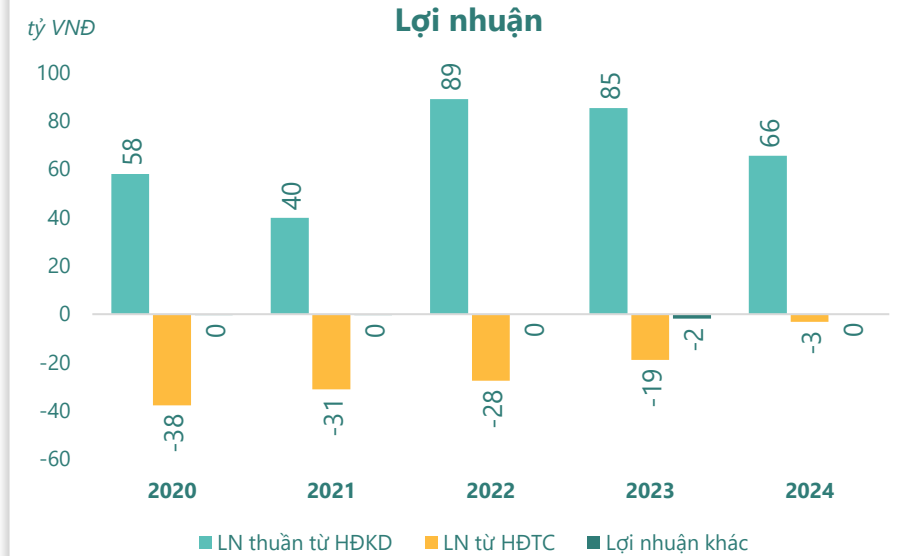
Kết quả kinh doanh **DAT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,939** tỷ đồng **giảm 0.04%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.8%** chỉ còn **58.88** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.84%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

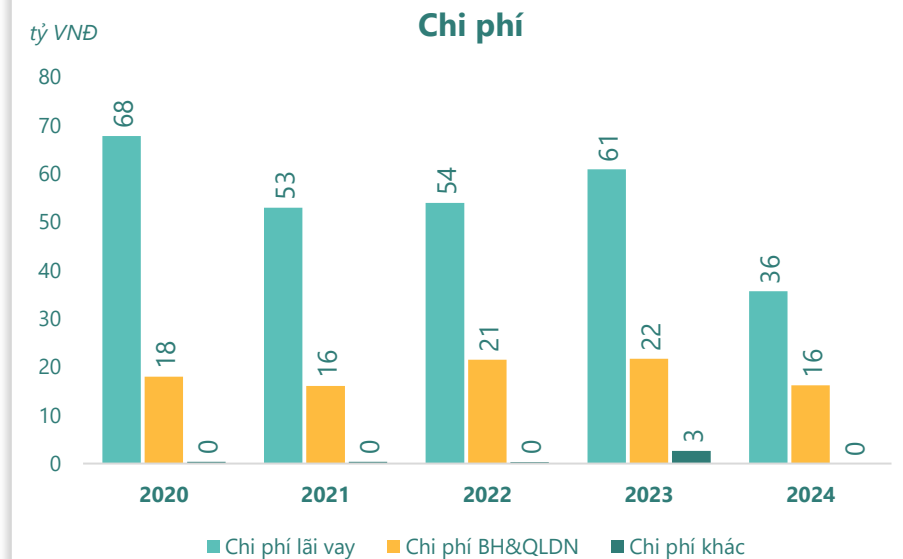


Năm **2024**, **DAT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **65.56** tỷ đồng, **giảm đi 19.63** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (67.51 tỷ đồng) là 1.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



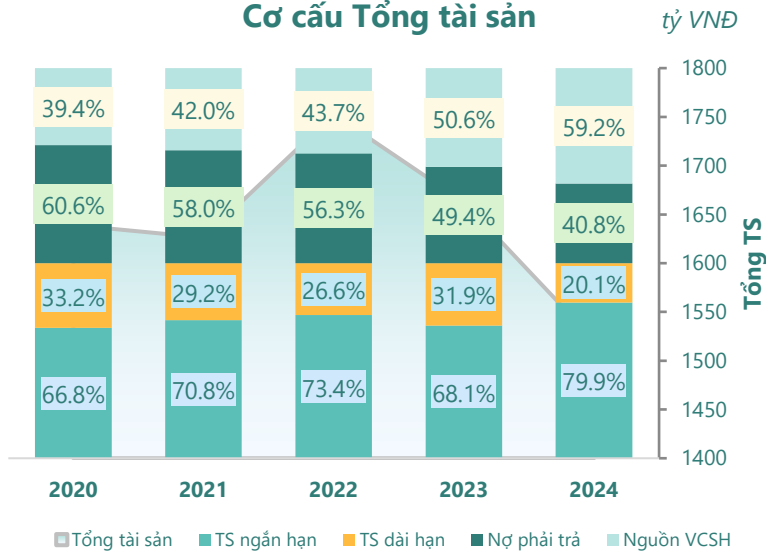
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **35.66** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **16.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DAT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.84%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

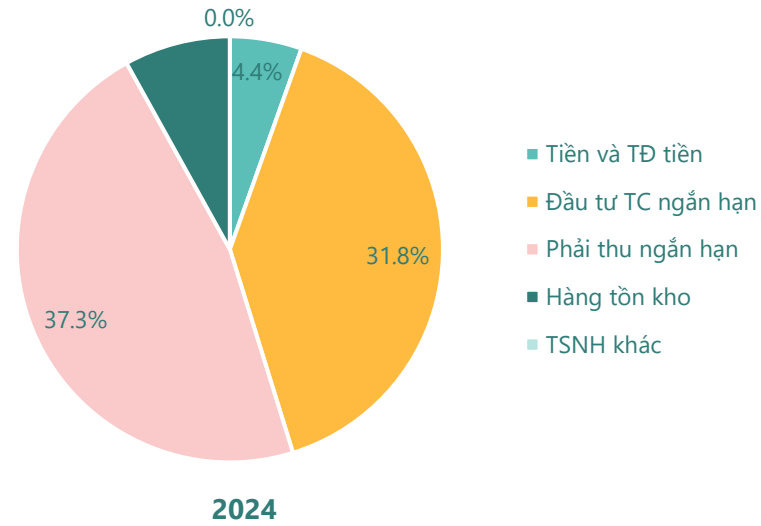


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

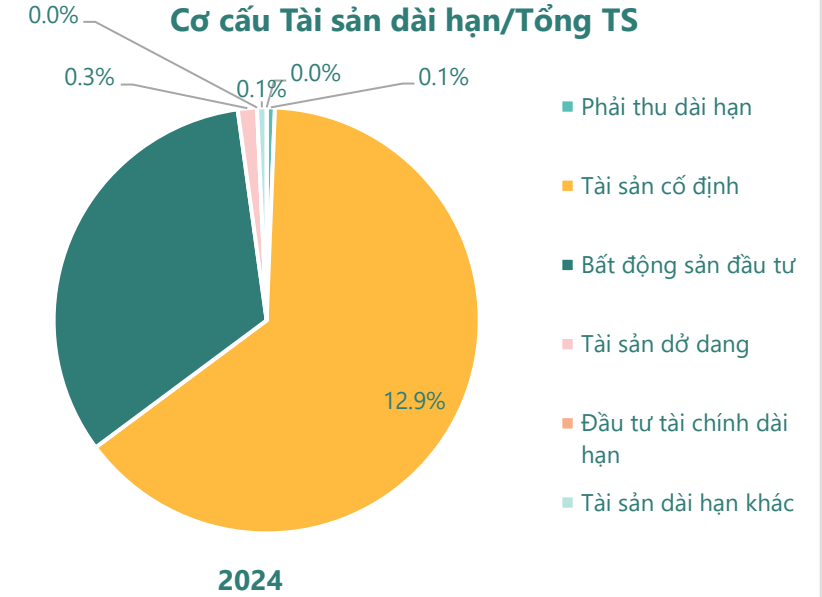
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DAT** năm 2024 đạt **1,521** tỷ đồng, giảm **8.51%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

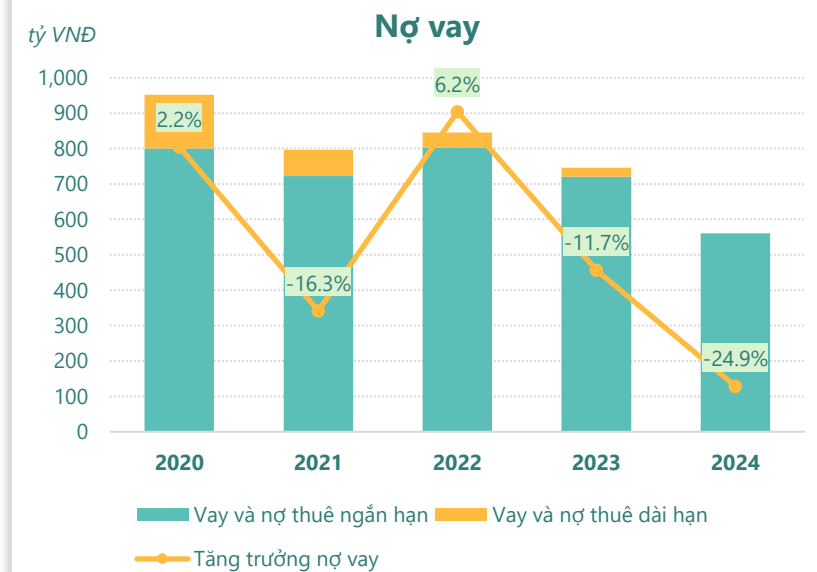
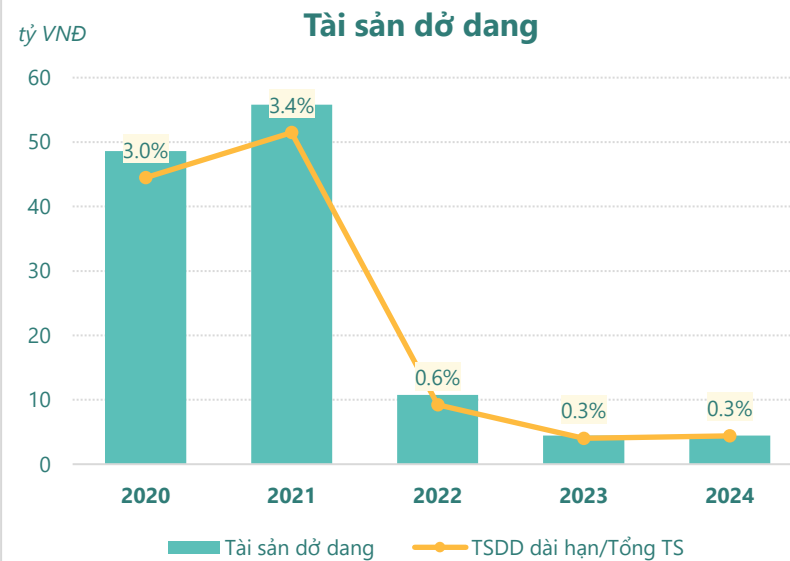
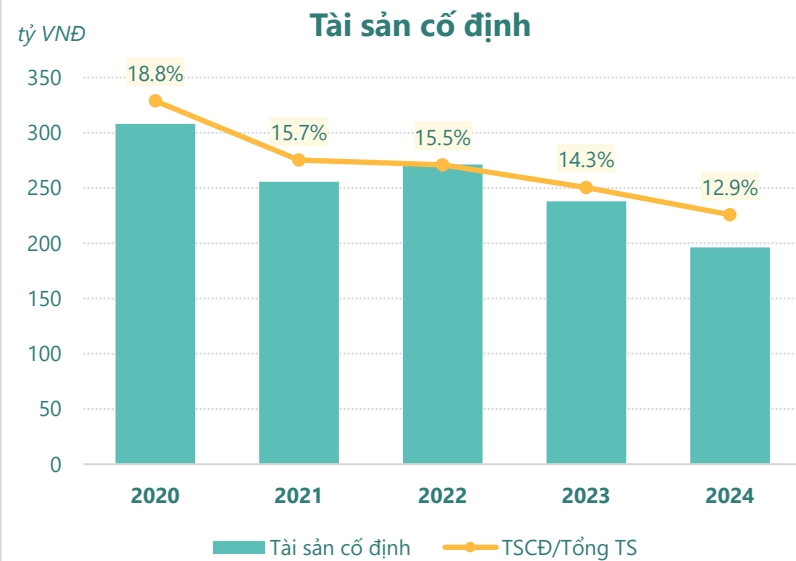
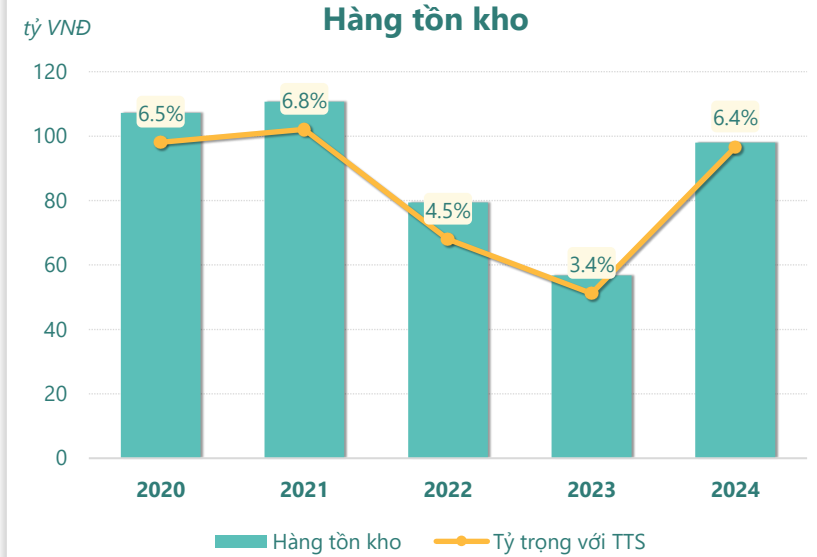
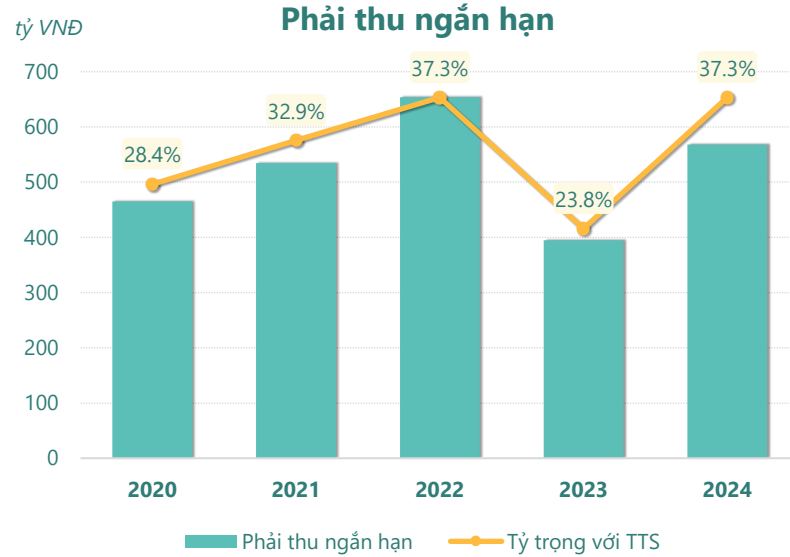
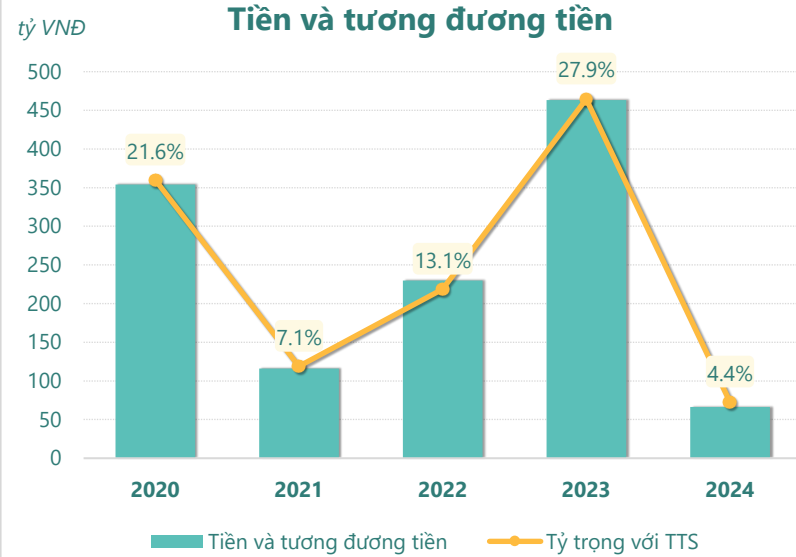
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DAT đạt **1,215** tỷ đồng, tăng trưởng **7.38%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 31.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

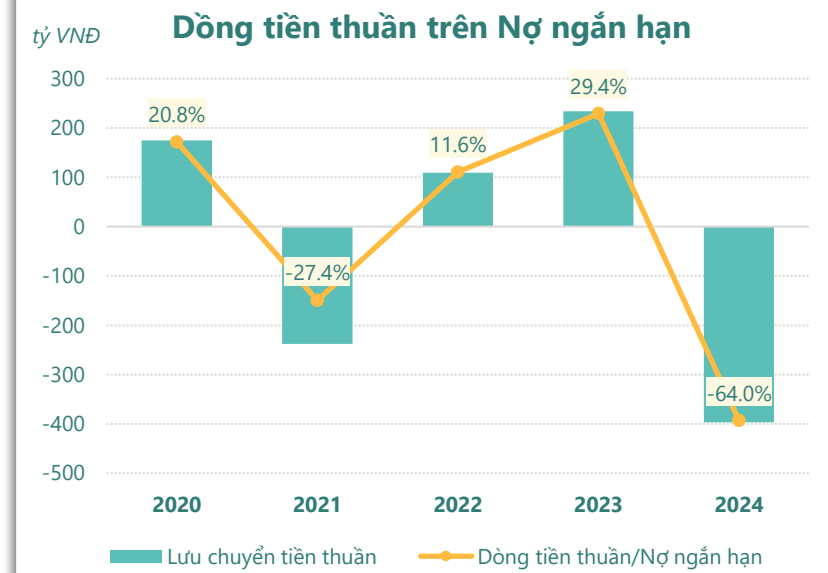
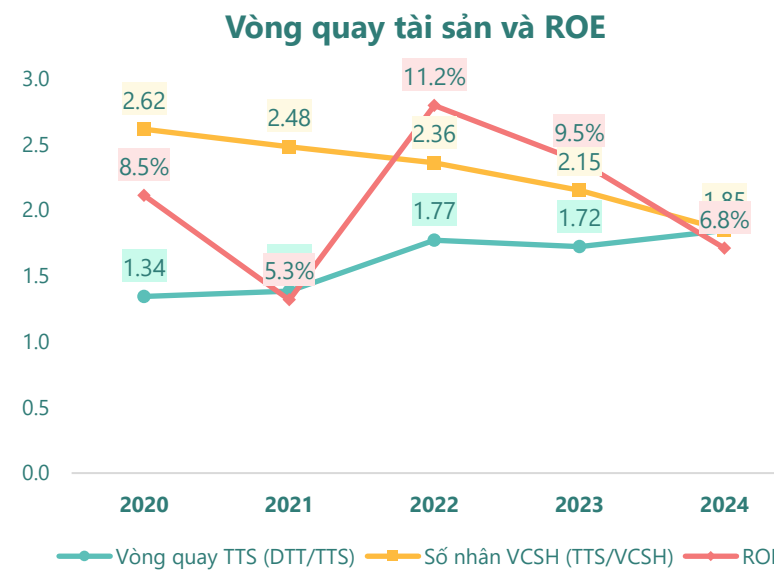
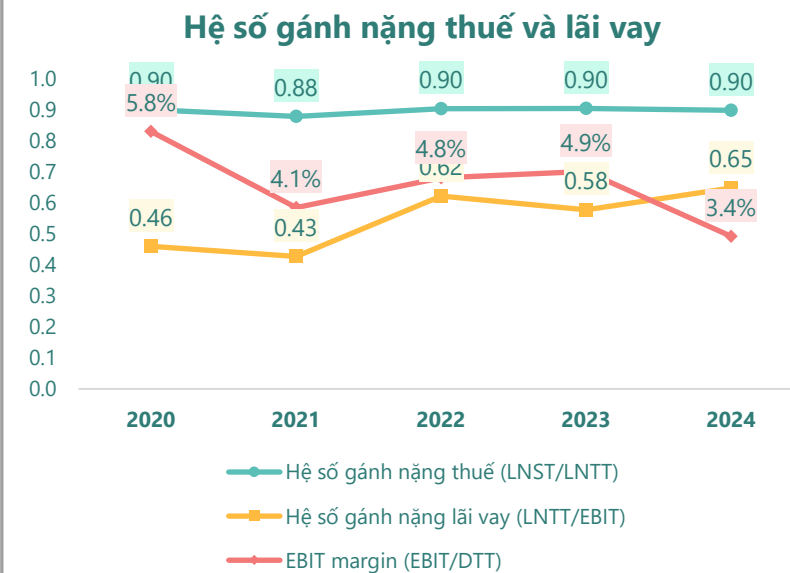
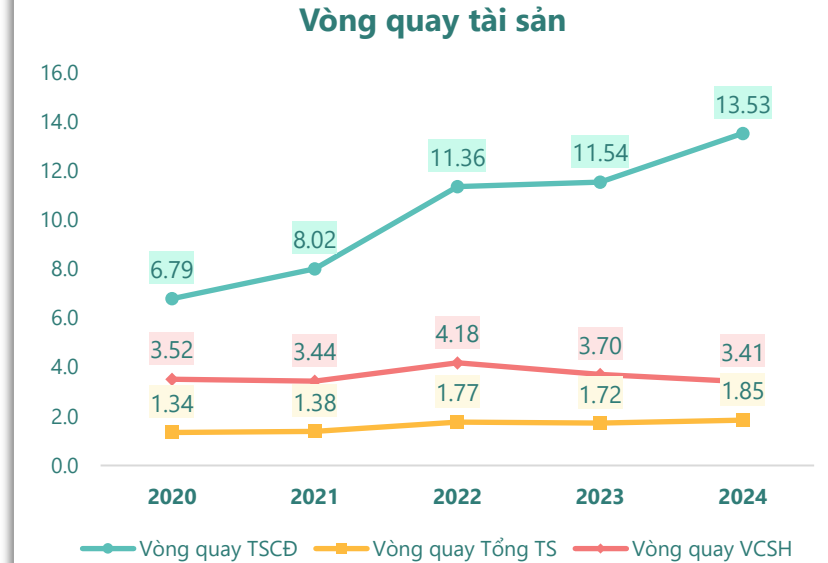
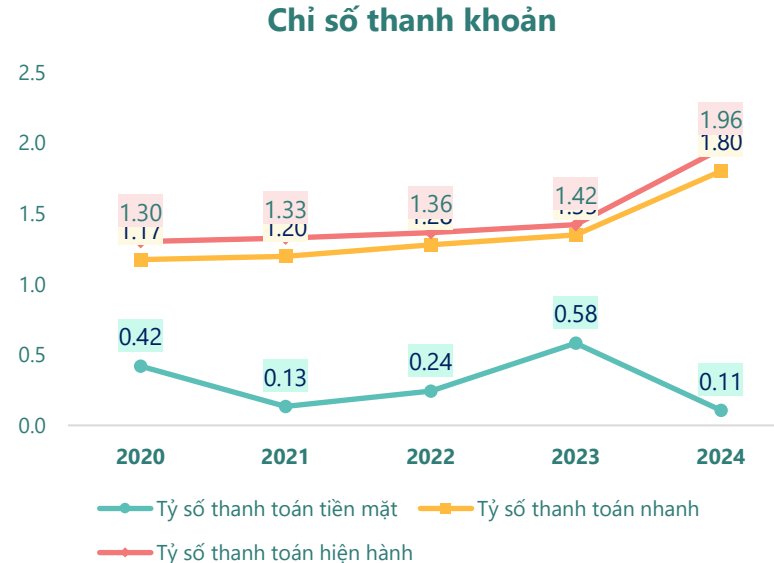
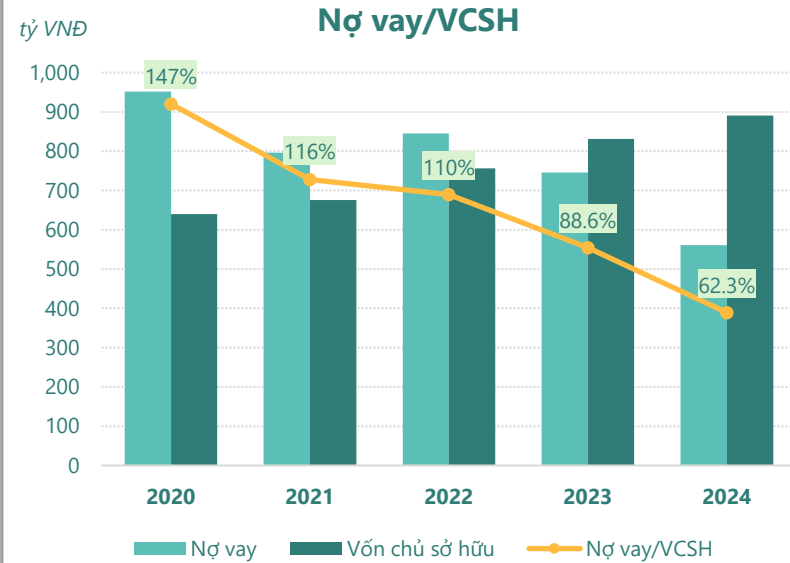
Tài sản dài hạn đạt **305.8** tỷ đồng giảm **42.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,260	2,995	2,940	2,939
Giá vốn hàng bán	2,173	2,857	2,814	2,854
Lợi nhuận gộp	86.9	138	126	84.9
Doanh thu HĐTC	22.0	33.0	49.7	35.7
Chi phí TC	53.1	60.6	68.7	38.9
Chi phí lãi vay	53.0	53.9	60.9	35.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.73	12.2	8.29	6.16
Chi phí QLDN	8.30	9.24	13.4	10.0
LN thuần từ HĐKD	39.8	88.9	85.2	65.6
Lợi nhuận khác	-0.36	-0.28	-1.89	-0.02
LN trước thuế	39.5	88.7	83.3	65.5
Lợi nhuận sau thuế	34.7	80.1	75.3	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	34.7	80.1	75.3	58.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.8	26.1	308	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-156	53.5	27.8	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-178	29.7	-102	-187
Tiền đầu kỳ	354	116	230	463
Lưu chuyển tiền thuần	-238	109	234	-397
Ảnh hưởng tỷ giá	0.31	4.65	-0.10	-0.46
Tiền cuối kỳ	116	230	463	66.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,626	1,753	1,663	1,521
Tài sản ngắn hạn	1,152	1,287	1,132	1,215
Tiền và tương đương tiền	116	230	463	66.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	320	217	483
Phải thu ngắn hạn	535	654	395	568
Hàng tồn kho	111	79.4	56.7	98.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.84	3.20	0.03	0
Tài sản dài hạn	474	466	531	306
Phải thu dài hạn	7.23	49.2	176	1.90
Tài sản cố định	256	271	238	196
Bất động sản đầu tư	137	117	109	101
Tài sản dở dang	55.8	10.7	4.45	4.45
Đầu tư tài chính dài hạn	16.4	16.1	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.61	1.28	3.12	2.20
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	943	986	821	621
Nợ ngắn hạn	868	943	796	620
Vay và nợ thuê ngắn hạn	722	802	721	560
Phải trả người bán ngắn hạn	131	126	58.1	14.6
Nợ dài hạn	74.2	43.7	25.0	0.35
Vay và nợ thuê dài hạn	74.2	43.7	25.0	0.35
Nguồn vốn chủ sở hữu	684	766	842	901
Vốn chủ sở hữu	676	756	831	890
Vốn điều lệ	460	629	629	692
Kinh phí và quỹ khác	7.63	10.3	10.3	10.3